

**CÔNG TY CP SUNPOSS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP SUNPOSS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNPOSS VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SUNPOSS VIET NAM .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109990316

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 Đường Quyết Thắng, tổ 9, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0393589999

Fax:

Email: [ltcongtb@gmail.com](mailto:ltcongtb@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+Chống ẩm các toà nhà,<br>+Chôn chân trụ,<br>+Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+Uốn thép,<br>+Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,                  | 4390     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến,<br>- Bán buôn xi măng,<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi,<br>- Bán buôn kính xây dựng,<br>- Bán buôn sơn, véc ni,<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh,<br>- Bán buôn đồ ngũ kim,<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4663(Chính) |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ loại hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669        |
| 12. | Khai thác gỗ<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0220        |
| 13. | Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0232        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711        |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721        |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722        |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629        |
| 21. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2022        |
| 22. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591        |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 24. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2593        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2599 |
| 26. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 35. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG THỊ<br>LEN | Thôn Trà Đoài,<br>Xã Quang Trung,<br>Huyện Kiến<br>Xương, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0341970042<br>04                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ VĂN<br>ĐOÀN  | Thôn Hưng Đạo,<br>Xã Bình Định,<br>Huyện Kiến<br>Xương, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0340930033<br>43                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ TẤN CÔNG | Số 2 Ngõ 32 Phố Văn Hội, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 700.000 | 7.000.000.000 | 70,000 | 034090014177 |
|   |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Tổng số                   | 700.000 | 7.000.000.000 | 70,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ TẤN CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090014177

Ngày cấp: 06/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 30 Ngõ 112 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2 Ngõ 32 Phố Văn Hội, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội